

Bản án số: 42/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 23-11-2022.
“V/v Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Xuân.
2. Bà Dương Thị Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Luyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Hải- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và ngày 23 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 03/2022/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 01 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Bích H, sinh năm 19xx; Địa chỉ: Số xx, ấp B, xã T, huyện T, tỉnh L. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Ngọc P, sinh năm 19xx; Địa chỉ: Số xx ấp B, xã T, huyện T, tỉnh L. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 19xx. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp x, xã N, huyện T, tỉnh L.

3.2 Bà Ngô Thị Ánh H1, sinh năm 19xx. Vắng mặt.

3.3 Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 19xx. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh L.

3.4 Ông Lê Anh T, sinh năm 19xx. Vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp V, xã B, huyện T, tỉnh L.

3.5 Ông Lê Minh P1, sinh năm 19xx. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số xx, Ấp x, xã H, huyện C, tỉnh L.

3.6 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; Địa chỉ: Số xx, L, phường T, quận Bh, Thành phố H.

Người đại diện: Bà Nguyễn Ngọc H. Chức vụ: Phó giám đốc, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- chi nhánh khu vực C (Văn bản ủy quyền ngày 04/5/2022). Vắng mặt.

3.7 Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; Địa chỉ: Số xx, L, phường H, quận H, Thành phố H.

Người đại diện: Ông Trần Bá L. Chức vụ: Phó giám đốc, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T, tỉnh L (Văn bản ủy quyền ngày 06/9/2022). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Bích H trình bày: Bà và ông Lê Ngọc P là vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định số xx/20xx/QĐHG-HNGĐ ngày 03/6/20xx của Tòa án nhân dân huyện T về công nhận kết quả hòa giải tại Tòa án. Khi ly hôn, bà và ông P không có giải quyết tài sản chung.

Bà và ông P có tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa xx, tờ bản đồ số xx, diện tích 1.377,1m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc xã T, huyện T, tỉnh L và căn nhà được xây dựng trên đất. Nguồn gốc đất do cha mẹ cho. Hiện nay, ông P đang quản lý tài sản này. Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung của bà, ông P là quyền sử dụng đất và giá trị nhà, bà yêu cầu nhận ½ quyền sử dụng đất và ½ giá trị nhà, bà đồng ý giao nhà cho ông P.

Nghĩa vụ trả nợ: Bà H yêu cầu ông P phải chịu ½ trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 54.000.000đ, trả cho bà Ngô Thị Ánh H1 số tiền

124.000.000đ, trả cho ông Nguyễn Ngọc M số tiền 54.000.000đ, trả cho bà Lê Thị Huỳnh N số tiền 12.000.000đ, trả cho ông Lê Anh T số tiền 18.000.000đ, trả cho ông Lê Minh P1 số tiền 136.732.000đ, trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 200.000.000đ; Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền 70.000.000đ.

Bị đơn ông Lê Ngọc P trình bày: Ông và bà H đã ly hôn như lời trình bày của bà H.

Ông đang quản lý sử dụng quyền sử dụng đất thửa xx, tờ bản đồ số xx, diện tích 1.377,1m² loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc xã T, huyện T, tỉnh L. Phần đất này có nguồn gốc do cha mẹ cho một phần, do ông và bà H cùng tạo lập một phần.

Ông đồng ý chia tài sản chung với bà H. Ông yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và nhận nhà, ông sẽ hoàn lại cho bà H $\frac{1}{2}$ giá trị nhà.

Nghĩa vụ trả nợ: Ông đồng ý cùng bà Hạnh chịu $\frac{1}{2}$ trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 54.000.000đ, trả cho bà Ngô Thị Ánh H1 số tiền 124.000.000đ, trả cho bà Lê Thị Huỳnh N số tiền 12.000.000đ, trả cho ông Lê Anh T số tiền 18.000.000đ, trả cho ông Lê Minh P1 số tiền 136.732.000đ, trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - khu vực Cầu Voi số tiền 200.000.000đ, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tân Trụ số tiền 70.000.000đ.

Ông không đồng ý với khoản nợ của ông Nguyễn Ngọc M số tiền 54.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam do ông Trần Bá L đại diện có đơn đề nghị vắng mặt và có ý kiến: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - huyện T có cho ông P và bà H vay 20.000.000đ theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, vay 50.000.000đ hộ cận nghèo. Nay ông P, bà H chia tài chung nên ngân hàng chính sách yêu cầu ông P và bà H hoàn trả số tiền 70.000.000đ và tiền lãi 78.904đ cho ngân hàng. Ngân hàng chính sách đề nghị ông P có trách nhiệm đối với khoản vay này (do ông P yêu cầu nhận nhà).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Ánh H1 có đơn đề nghị vắng mặt và có ý kiến: Bà không nhớ thời gian bà có cho ông P và bà H vay số tiền 124.000.000đ. Ông P có trả tiền lãi nhưng bà không nhớ số tiền lãi đã nhận.

Bà yêu cầu ông P và bà H vay số tiền 124.000.000đ và lãi suất 1%/tháng từ ngày bà H nộp đơn khởi kiện cho đến nay. Bà đồng ý cho ông P và bà H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ trách nhiệm trả nợ cho bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc M có đơn đề nghị vắng mặt và có ý kiến: Ông không nhớ rõ thời gian, ông có cho bà H và ông P vay 54.000.000đ. Cụ thể: lần 1 là 15.000.000đ, nhiều lần tổng cộng 19.000.000đ và lần 3 là 20.000.000đ để mua xe. Ông đưa tiền trực tiếp cho bà H nhưng có ông P chứng kiến. Bà H và ông P chia tài sản chung nên ông yêu cầu bà H và ông P hoàn trả cho ông số tiền 54.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy H có đơn đề nghị vắng mặt và có ý kiến: Bà không nhớ rõ thời gian, bà có cho bà H và ông P vay 54.000.000đ. Bà H và ông P chia tài sản chung nên bà yêu cầu bà H và ông P hoàn trả cho bà số tiền 54.000.000đ. Bà đồng ý cho bà H và ông P mỗi người có $\frac{1}{2}$ trách nhiệm đối với số tiền nợ 54.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có đơn đề nghị vắng mặt và có ý kiến: Ông Lê Ngọc P, bà Võ Thị Bích H có vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Khu vực C theo hợp đồng tín dụng số 6617-LAV-2020005xx ngày vay xx/x/20xx, hạn trả ngày 28/4/2023. Số tiền vay 200.000.000đ, còn dư nợ 190.000.000đ, tiền lãi tính đến hết ngày 28/4/2023 là 21.909.863đ. Tài sản đảm bảo cho tiền vay là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 8167xx do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 30/10/20xx, số thửa xx, tờ bản đồ số x, diện tích 1.377m², loại đất ở tại nông thôn tọa lạc xã T, huyện T, tỉnh L. Do tài sản ông P và bà H đã được đăng ký giao dịch đảm bảo tại ngân hàng nên ngân hàng không đồng ý cho ông P và bà H chia tài sản chung. Ngân hàng yêu cầu ông P và bà H trả hết nợ cho ngân hàng sau đó hãy phân chia tài sản theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh P1 có đơn đề nghị vắng mặt và có ý kiến: Ông có bán thức ăn chăn nuôi gà cho ông Lê Ngọc P và bà Võ Thị Bích H đến cuối năm 2018 thì ông P, bà H ngưng chăn nuôi và còn nợ 136.732.000đ. Ông yêu cầu ông P và bà H liên đới trả số tiền 136.732.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Anh T có đơn đề nghị vắng mặt và có ý kiến: Bà Võ Thị Bích H có tham gia chơi hụi do ông làm chủ. Từ

khi ông P và bà H ly hôn thì bà H không có đóng tiền hui cho ông. Hiện nay, các dây hui đã mãn và bà Hạnh còn nợ số tiền 18.000.000đ. Ông yêu cầu ông P và bà H trả số tiền 18.000.000đ, ông đồng ý cho ông P, bà H phải có ½ trách nhiệm trả nợ cho ông.

Tại phiên tòa:

Bà Võ Thị Bích H thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu chia quyền sử dụng đất và giá trị nhà. Bà H xác định không tranh chấp giá trị mái che và chuồng gà.

Bà Ngô Thị Ánh H có văn bản yêu cầu bà H, ông P trả số tiền còn nợ là 139.000.000đ, không yêu cầu tính lãi và đồng ý cho bà H, ông P mỗi người chịu ½ trách nhiệm trả nợ.

Ông P đồng ý trả ½ số tiền 139.000.000đ cho bà Ngô Thị Ánh H. Ông P không đồng ý cùng bà H trả nợ cho ông Lê Anh T, Lê Ngọc M, Nguyễn Thị Thúy H.

Các đương sự có mặt đã cung cấp đủ các chứng cứ, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An phát biểu:

- Về hình thức: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách các đương sự, giải quyết vụ án đúng thời hạn quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Bích H chia tài sản chung với ông Lê Ngọc P.

Bà Võ Thị Bích H được nhận tài sản quyền sử dụng đất tại vị trí A diện tích là 369,5m²; Ông Lê Ngọc P được nhận tài sản là quyền sử dụng đất tại vị trí B diện tích là 779,8m² và giá trị nhà được xây dựng trên đất. Ông P có trách nhiệm hoàn lại phần chênh lệch giá trị đất và nhà cho bà Hạnh là 1.504.411.000đ. Phần đất thuộc thửa đất 117 tờ bản đồ số 01 tọa lạc xã T, huyện T, tỉnh L (Theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 279-2019 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 28/7/2022 và Phụ lục Mảnh trích đo địa chính số 279A của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Trung Nghĩa ngày 08/11/2022).

Nghĩa vụ trả nợ:

Ông Lê Ngọc P và bà Võ Thị Bích H phải liên đới trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vốn vay 190.000.000đ, tiền lãi tính hết ngày 28/4/2023 là 21.909.863đ; liên đới trả cho ông Lê Minh P1 số tiền 136.732.000đ.

Ông Lê Ngọc P có trách nhiệm trả Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 70.000.000đ và tiền lãi tính hết ngày 17/11/2022 là 78.904đ. Bà H trả cho ông P số tiền 35.039.500đ.

Ông Lê Ngọc P và bà Võ Thị Bích H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị Ánh H1 số tiền 139.000.000đ; trả cho ông Lê Anh T số tiền 18.000.000đ.

Bà Nguyễn Thị Thúy H yêu cầu ông P và bà H trả số tiền 54.000.000đ; Ông Nguyễn Ngọc M yêu cầu ông P và bà H số tiền 54.000.000đ nhưng không đóng tạm ứng án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Võ Thị Bích H có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông Lê Ngọc P và hiện ông P đang sinh sống tại huyện Tân Trụ, tỉnh Long An nên đây là vụ án Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn đề nghị vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt của những người này theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà Võ Thị Bích H và ông Lê Ngọc P là vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định số xx/20xx/QĐHG-HNGĐ ngày xx/6/20xx của Tòa án nhân dân huyện T về công nhận kết quả hòa giải tại Tòa án.

[4] Tại phiên tòa, bà H và ông P thống nhất có tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa xx, tờ bản đồ số xx, diện tích 1.377,1m² (diện tích đo đạc 1.149,3m²) loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc xã T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Lê Ngọc P vào ngày xx/10/20xx có giá trị 6.696.971.000đ, giá trị nhà là 618.004.160đ. Bà H và ông P thống nhất chia đôi tài sản chung này. Bà H yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, ông P nhận $\frac{1}{2}$ quyền

sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, ông P hoàn lại cho bà H phần giá trị chênh lệch. Bà H, ông P xác định không tranh chấp giá trị mái che và chuồng gà.

[4.1] Ông P và bà H xác định quyền sử dụng đất thửa xx, tờ bản đồ số xx hiện đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Khu vực C. Ngân hàng có ý kiến do tài sản quyền sử dụng đất thửa xx của ông P và bà H đã đăng ký đảm bảo tại ngân hàng cho theo Hợp đồng tín dụng số 6617-LAV-2020005xx ngày vay xx/4/20xx, hạn trả ngày 28/4/2023 nên ngân hàng không đồng ý để ông P và bà H chia tài sản, ngân hàng yêu cầu ông P và bà H trả hết nợ cho ngân hàng sau đó hãy phân chia tài sản theo quy định pháp luật. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam không đồng ý cho ông P, bà H chia tài sản làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông P, bà H. Việc ông P, bà H chia tài sản chung không làm ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng nên Tòa án chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà H. Đồng thời, ông P và bà H phải có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ cho ngân hàng khi đến hạn. Ông P và bà H phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vốn gốc là 190.000.000đ và tiền lãi tính hết ngày 28/4/2023 là 21.909.863đ, tổng cộng 211.909.863đ.

[4.2] Bà H và ông P thống nhất với Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 279-2019 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 28/7/2022 và Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức.

[4.3] Theo chứng thư thẩm định giá, quyền sử dụng đất thửa xx, tờ bản đồ số xx có giá trị 6.696.971.000đ và giá trị nhà 618.004.160đ, tổng cộng 7.314.975.160đ. Bà H và ông P mỗi người được hưởng $7.314.975.160đ : 2 = 3.657.487.580đ$. Ông P đồng ý chia cho bà H nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất, ông P nhận $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, ông P hoàn lại cho bà H phần giá trị chênh lệch. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, chia cho bà H được quyền sử dụng phần đất tại vị trí A có diện tích là $369,5m^2$ theo phục lục Mảnh trích đo địa chính 279A ngày 08/11/2022 có giá trị là $369,5m^2 \times 5.827.000đ = 2.153.076.500đ$. Ông P nhận quyền sử dụng đất tại vị trí B có diện tích $779,8m^2$ có giá trị $779,8m^2 \times 5.827.000đ = 4.543.894.600đ$ và nhà xây dựng trên đất có giá trị 618.004.160đ, tổng cộng $4.543.894.600đ + 618.004.160đ = 5.161.898.760đ$. Mỗi người được nhận 3.657.487.580đ, do ông P nhận phần tài sản có giá trị nhiều hơn nên ông P phải

hoàn cho bà H số tiền chênh lệch $3.657.487.580đ - 2.153.076.500đ = 1.504.411.000đ$ (làm tròn).

[5] Nghĩa vụ trả nợ:

[5.1] Tại phiên tòa, bà H và ông P thống nhất có nợ và đồng ý trả Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam tiền gốc 70.000.000đ và tiền lãi tính hết ngày 17/11/2022 là 78.904đ. Ngân hàng chính sách có ý kiến đồng ý cho ông P chịu trách nhiệm trả nợ. Ông P và bà H thống nhất ý kiến ngân hàng chính sách nên buộc ông P trả cho ngân hàng chính sách số tiền vốn và lãi 70.078.904đ. Bà H có trách nhiệm trả lại cho ông Phú số tiền $70.078.904đ : 2 = 35.039.500đ$ (được làm tròn).

[5.2] Bà Ngô Thị Ánh H1 yêu cầu ông P, bà H trả số tiền 139.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa, ông P và bà H thừa nhận có nợ và đồng ý trả số tiền 139.000.000đ cho bà H. Đồng thời, bà H đồng ý cho ông P, bà H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ trách nhiệm nên Hội đồng xét xử buộc ông P và bà H mỗi người trả cho bà H số tiền 69.500.000đ. Do bà H không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5.3] Ông Lê Minh P1 yêu cầu bà Võ Thị Bích H và ông Lê Ngọc P liên đới trả số tiền mua thức ăn gia cầm còn nợ 136.732.000đ, không yêu cầu tính lãi. Bà H, ông Lê Ngọc P thừa nhận còn nợ và đồng ý trả 136.732.000đ cho ông Lê Minh P nên Hội đồng xét xử buộc ông Lê Ngọc P và bà H liên đới trả cho ông Lê Minh P số tiền 136.732.000đ.

[5.4] Ông Lê Anh T yêu cầu bà Võ Thị Bích H và ông Lê Ngọc P số tiền 18.000.000đ, không yêu cầu tính lãi và đồng ý cho ông P, bà H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ trách nhiệm trả nợ. Tại phiên tòa, bà H thừa nhận có nợ và đồng ý trả cho ông Tg 18.000.000đ tiền nợ hui. Ngược lại, ông P cho rằng đây là khoản nợ không rõ ràng giữa ông T và bà H nên không đồng ý cùng bà H trả nợ cho ông T. Trong quá trình tố tụng, ông P thừa nhận có nợ và đồng ý cùng bà H trả cho ông T 18.000.000đ nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông P biết khoản nợ này nên buộc ông P, bà H mỗi người trả cho ông T số tiền 9.000.000đ.

[5.5] Bà H thừa nhận có nợ và đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền 54.000.000đ, trả cho ông Nguyễn Ngọc M số tiền 54.000.000đ nhưng tại phiên tòa ông P không đồng ý cùng bà H trả số tiền nợ của bà H, ông M. Bà H và ông M có đơn khởi kiện yêu cầu ông P, bà H trả nợ và Tòa án có ra Thông

báo nộp tiền tạm ứng án phí cho bà H, ông M nhưng bà H, ông M không nộp tạm ứng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5.6] Ông P và bà H thừa nhận có nợ và đồng ý trả cho bà Lê Thị Huỳnh N số tiền 12.000.000đ nhưng bà N có đơn rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp là 34.000.000 đồng, bà H đã tạm nộp ứng chi phí này. Bà H, ông P mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này là 17.000.000đ. Ông P có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền là 17.000.000đ.

[7] Án phí: Buộc bà H và ông P phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng và án phí trả nợ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Bích H “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” với ông Lê Ngọc P.

1.1 Chia cho bà Võ Thị Bích H được quyền sử dụng phần đất tại vị trí A diện tích là 369,5m²; Chia cho ông Lê Ngọc P được quyền sử dụng phần đất tại vị trí B diện tích là 779,8m² và giá trị nhà được xây dựng trên đất. Phần đất thuộc thửa đất xx tờ bản đồ số xx tọa lạc xã T, huyện T, tỉnh L (Theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 279-2019 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Trung Nghĩa đo vẽ được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân Trụ duyệt ngày 28/7/2022 và Phụ lục Mảnh trích đo địa chính số 279A của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Trung Nghĩa ngày 08/11/2022).

1.2 Bà Võ Thị Bích H, ông Lê Ngọc P được quyền liên hệ với các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất theo quy định của pháp luật nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi hình thành thửa mới vẫn đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 6617-LAV-2020005xxx ngày vay xx/4/20xx.

1.3 Buộc ông Lê Ngọc P thanh toán số tiền chênh lệch tài sản cho bà Võ Thị Bích H là 1.504.411.000đ (Một tỷ, năm trăm lẻ bốn triệu, bốn trăm mười một nghìn đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Buộc ông Lê Ngọc P và bà Võ Thị Bích H liên đới trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vốn gốc là 190.000.000đ và tiền lãi tính hết ngày 28/4/2023 là 21.909.863đ, tổng cộng 211.909.863đ (Hai trăm mười một triệu, chín trăm lẻ chín nghìn, tám trăm sáu mươi ba đồng). Kể từ ngày tiếp theo (ngày 29/4/2023), ông Lê Ngọc P và bà Võ Thị Bích H còn phải trả cho Ngân hàng tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng số 6617LAV2020005xx ngày xx/4/20xx được ký kết giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và ông Lê Ngọc P.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Võ Thị Bích H, ông Lê Ngọc P.

3.1 Buộc ông Lê Ngọc P phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền gốc 70.000.000đ và tiền lãi tính hết ngày 17/11/2022 là 78.904đ, tổng cộng 70.078.904đ (Bảy mươi triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn, chín trăm lẻ bốn đồng). Kể từ ngày tiếp theo (ngày 18/11/2022), ông Lê Ngọc P còn phải trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 03/9/2019, ngày 09/6/2020 tính trên số tiền vốn vay chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong.

3.2 Buộc bà Võ Thị Ngọc H phải trả cho ông Lê Ngọc P số tiền trả nợ thay Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam là 35.039.500đ (Ba mươi lăm triệu, không trăm ba mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

4 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Ánh H1, ông Lê Minh P1, Lê Anh T tranh chấp hợp đồng vay tài sản, mua bán, góp hụi với bà Võ Thị Bích H, ông Lê Ngọc P.

4.1 Buộc bà Võ Thị Bích H, ông Lê Ngọc P mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Thị Ánh H1 số tiền 69.500.000đ (Sáu mươi chín triệu, năm trăm đồng).

4.2 Buộc bà Võ Thị Bích H và ông Lê Ngọc P mỗi người phải có nghĩa vụ trả ông Lê Anh T số tiền 9.000.000đ (Chín triệu đồng).

4.3 Buộc bà Võ Thị Bích H và ông Lê Ngọc P phải liên đới trả cho ông Lê Minh Phú số tiền 136.732.000đ (Một trăm ba mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6. Chi phí tố tụng: Đo đạc, thẩm định và định giá tổng cộng 34.000.000đ. Bà H và ông P mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 17.000.000đ. Ông Lê Ngọc P phải hoàn trả cho bà Võ Thị Bích H số tiền 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng). Bà H đã nộp đủ.

7. Án phí:

7.1 Bà Võ Thị Bích H phải nộp số tiền 105.149.752đ (Một trăm lẻ năm triệu, một trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi hai đồng) án phí chia tài sản và 13.514.415đ (Mười ba triệu, năm trăm mười bốn nghìn, bốn trăm mười lăm đồng) án phí trả nợ nhưng được khấu trừ 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00071xx ngày 13/01/20xx của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ. Bà H phải nộp tiếp 106.664.200đ (Một trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm đồng).

7.2 Ông Lê Ngọc P phải chịu số tiền 105.149.752đ (Một trăm lẻ năm triệu, một trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm năm mươi hai đồng) án phí chia tài sản và 13.514.415đ (Mười ba triệu, năm trăm năm mươi bốn nghìn, bốn trăm mười

lăm đồng) án phí trả nợ, tổng cộng 118.664.200đ (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm đồng).

7.3 Hoàn trả cho ông Lê Minh P1 3.418.300đ (Ba triệu, bốn trăm mười tám nghìn, ba trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00071xx ngày 08/3/20xx của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ.

7.4 Hoàn trả cho ông Lê Anh Tg 450.000đ (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 00074xx ngày 08/9/20xx của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ.

8. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An.
- VKSND huyện Tân Trụ.
- THA DS huyện Tân Trụ.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thoa